

一、听 力

第 一 部 分

第 1-5 题

例如:



✓



✗

1.



2.



3.



4.



5.



试卷五

75

第二部分

第6-10题

A



B



C



D



E



F



Nǐ shì hóngsè de, wǒ shì huángsè de.
例如：你是红色的，我是黄色的。

6.

7.

8.

9.

10.

C

第三部分

第 11-15 题

例如:	 A	 B	 C ✓
11.	 A	 B	 C
12.	 A	 B	 C
13.	 A	 B	 C

14.	 A	 B	 C
15.	 A	 B	 C

第四部分

第16-20题

Tā shì shéi?
例如：她是谁？

bù kèqì
A 不客气

qù yīyuàn
B 去医院

wǒ de xuéshēng
C 我的学生 ✓

hěn duō
16. A 很多

wǔ fēnzhōng
B 5 分钟

xièxie nǐ
C 谢谢你

zàijiàn
17. A 再见

bú huì
B 不会

Zhōngguó
C 中国

ěrduo
18. A 耳朵

huángsè
B 黄色

zhēn cháng
C 真长

hěn hǎo
19. A 很好

fángjiān lǐ
B 房间里

bízi hé kǒu
C 鼻子和口

sān gè
20. A 三个

dìdì de
B 弟弟的

yǒu qiānbǐ
C 有铅笔